

CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

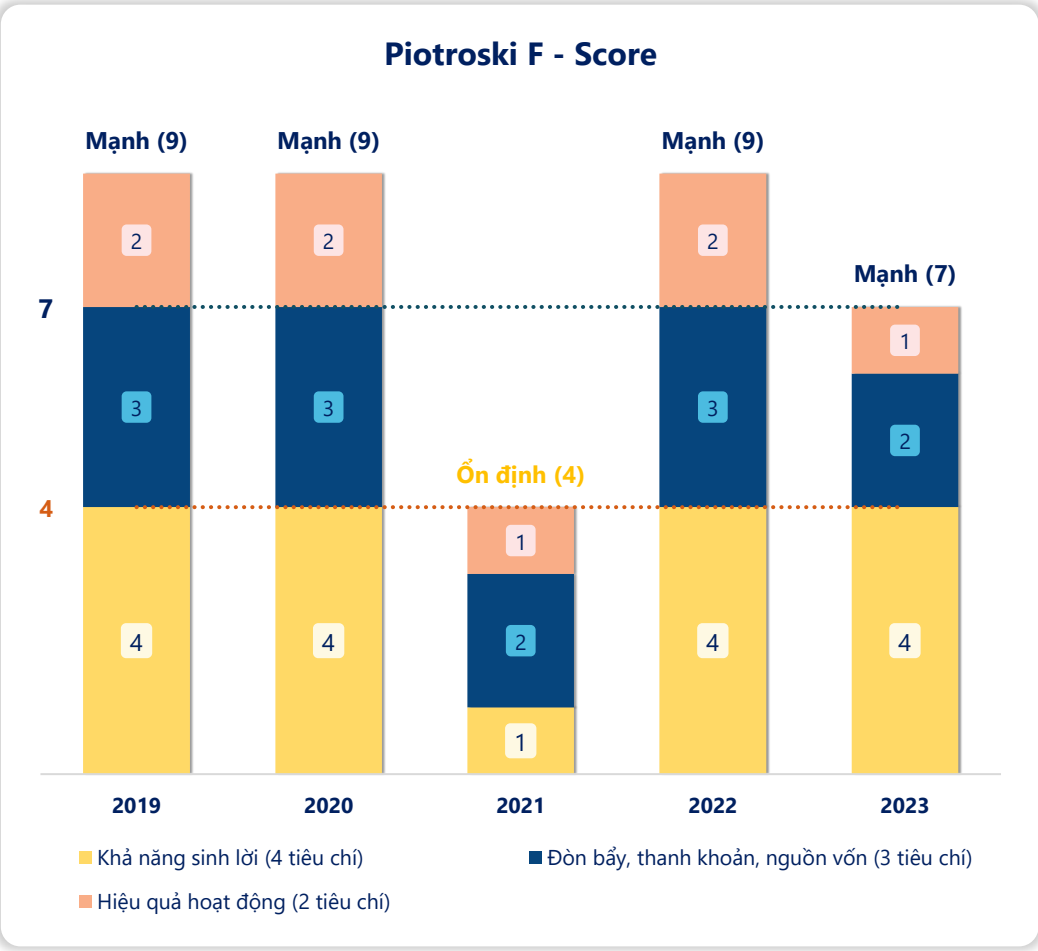
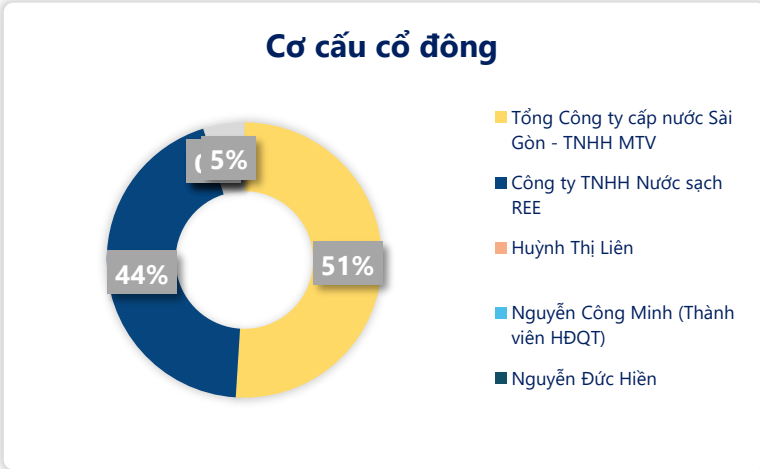
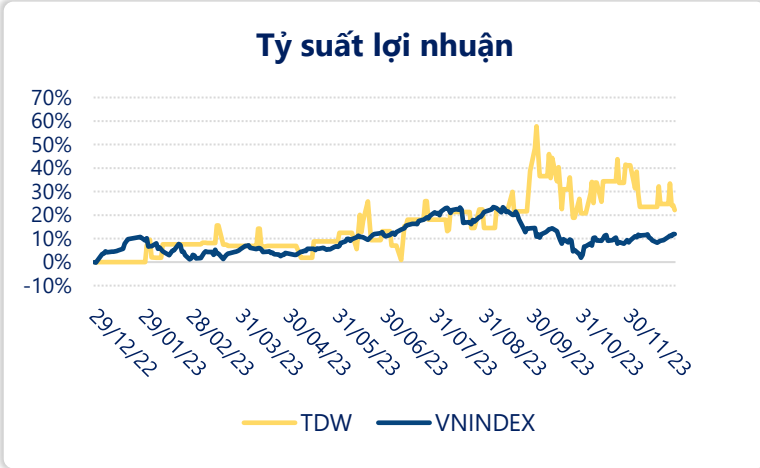
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	45,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	-10.6%	14.1%

Sức mạnh tài chính	7/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2023	

DT thuần	2023	YoY
1,283		▲ 99.0
tỷ VNĐ		▲ 8.3%

LN sau thuế	2023	YoY
53.9		▲ 6.40
tỷ VNĐ		▲ 13.4%

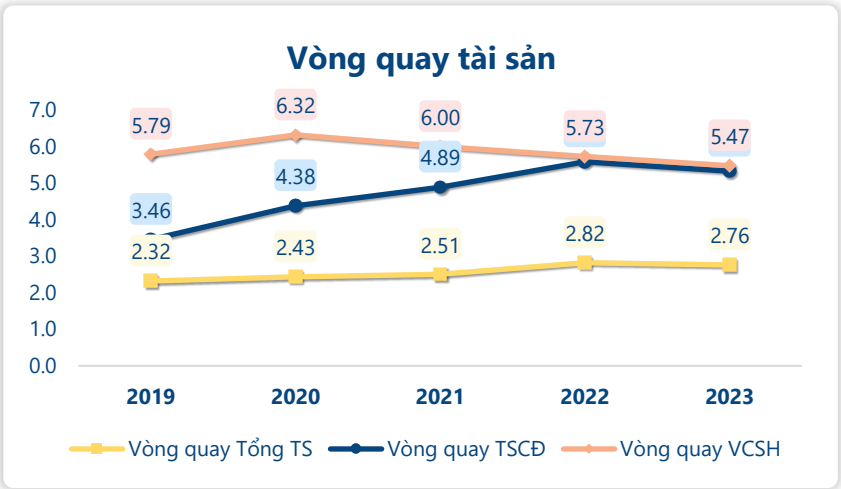
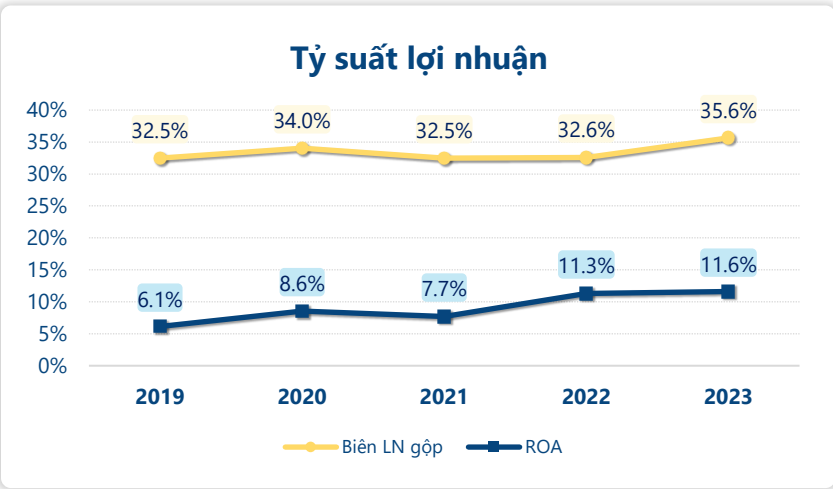
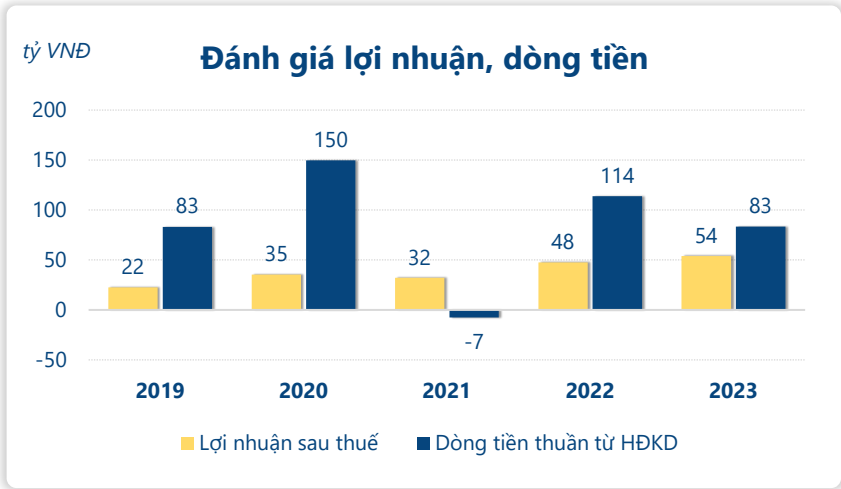


Năm **2023**, F-Score của **TDW** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

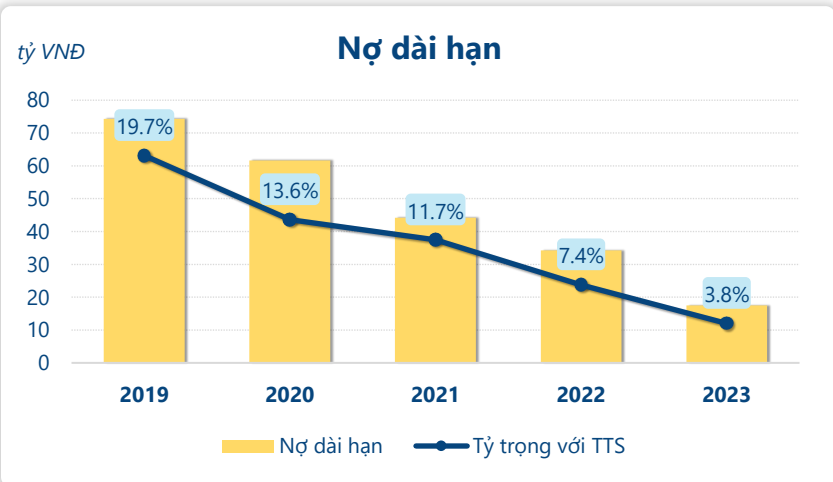
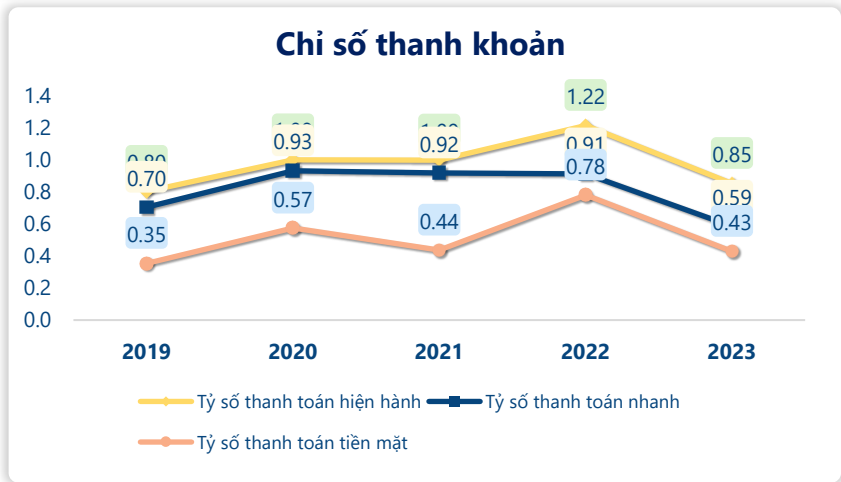
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TDW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	466	462	0.8%
Tài sản ngắn hạn	184	234	-21.4%
Tiền và tương đương tiền	92.5	150	-38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.45	3.57	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	18.6	13.1	41.2%
Hàng tồn kho	57.3	58.2	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	8.69	61.3%
Tài sản dài hạn	282	228	23.6%
Phải thu dài hạn	0.54	0.53	1.9%
Tài sản cố định	265	216	22.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.63	8.24	-7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.88	3.63	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	227	3.1%
Nợ ngắn hạn	210	192	9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.9	12.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	101	11.4%
Nợ dài hạn	23.4	34.3	-31.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.5	30.4	-42.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	235	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	232	235	-1.3%
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	847	1,008	1,039	1,184	1,283
Giá vốn hàng bán	572	665	702	798	825
Lợi nhuận gộp	275	343	338	386	457
Doanh thu HĐTC	2.42	5.82	2.40	3.61	2.10
Chi phí TC	7.33	6.14	4.33	3.59	3.11
Chi phí lãi vay	7.33	6.14	4.33	3.59	3.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	182	221	215	218	252
Chi phí QLDN	58.8	77.1	86.5	113	142
LN thuần từ HĐKD	29.9	44.5	34.4	55.0	61.5
Lợi nhuận khác	-1.79	-0.52	5.57	6.07	6.55
LN trước thuế	28.1	44.0	39.9	61.0	68.1
Lợi nhuận sau thuế	22.4	35.5	32.0	47.5	53.9
LNST của CĐ cty mẹ	22.4	35.5	32.0	47.5	53.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.2	150	-7.41	114	83.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.3	-52.7	-29.4	-8.24	-99.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.7	-23.0	-23.1	-23.1	-41.8
Tiền đầu kỳ	44.5	53.7	128	67.8	150
Lưu chuyển tiền thuần	9.22	73.9	-59.9	82.4	-57.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.7	128	67.8	150	92.5